

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN HẠ  
TẦNG  
NƯỚC  
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG  
NƯỚC SÀI GÒN  
DN: C=VN, L=TPHCM,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
HẠ TẦNG NƯỚC SÀI  
GÒN,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:0303476454,  
E=DUNG.BUI@SII.VN  
Reason: I am approving  
this document with my  
legally binding signature  
Location:  
Date: 2026.01.27  
13:41:11+07'00'  
Foxit PDF Editor Version:  
2024.1.0

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT                 | 2 – 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 6 – 33              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.054.280.740.135</b> | <b>962.675.756.268</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>30.713.789.980</b>    | <b>294.546.348.789</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 12.813.789.980           | 257.879.111.118          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 17.900.000.000           | 36.667.237.671           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>500.000.000</b>       | <b>16.270.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 5.2         | 500.000.000              | 16.270.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>982.822.126.297</b>   | <b>602.538.176.204</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.3         | 17.086.204.438           | 19.629.737.999           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 5.4         | 691.259.931              | 2.193.884.871            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 5.4a        | 866.661.134.593          | 620.661.134.593          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 5.5         | 173.027.618.582          | 35.584.126.933           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | 5.6         | (74.644.091.247)         | (75.530.708.192)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>17.989.749.862</b>    | <b>16.569.739.861</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 5.7         | 17.989.749.862           | 16.569.739.861           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>22.255.073.996</b>    | <b>32.751.491.414</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 5.8         | 3.528.572.427            | 3.254.941.231            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 8.952.140.579            | 8.570.830.408            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 5.9         | 9.774.360.990            | 9.766.253.990            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                        | 11.159.465.785           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.876.684.590.199</b> | <b>1.889.058.133.530</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>39.221.000.000</b>    | <b>39.110.000.000</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        | 5.4         | 100.000.000              | 100.000.000              |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 5.5         | 39.121.000.000           | 39.010.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1.614.906.575.733</b> | <b>1.664.351.525.939</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.10        | 1.600.925.255.704        | 1.662.003.710.601        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.676.158.014.637        | 2.640.801.649.797        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.075.232.758.933)      | (978.797.939.196)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.11        | 13.981.320.029           | 2.347.815.338            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 18.391.072.271           | 6.031.923.271            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (4.409.752.242)          | (3.684.107.933)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>3.443.503.069</b>     | <b>1.363.914.744</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 5.12        | 3.443.503.069            | 1.363.914.744            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>5.13</b> | <b>179.153.395.000</b>   | <b>143.153.395.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 5.13        | 36.000.000.000           | -                        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 5.13        | 143.153.395.000          | 143.153.395.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>39.960.116.397</b>    | <b>41.079.297.847</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.8         | 11.805.304.829           | 7.515.176.651            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 4.403.987.705            | 4.503.902.095            |
| 4. Lợi thế thương mại                          | 269        | 5.15        | 23.750.823.863           | 29.060.219.101           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>2.930.965.330.334</b> | <b>2.851.733.889.798</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết Minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.451.823.180.252</b> | <b>1.373.124.721.603</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>484.324.128.016</b>   | <b>360.131.835.092</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.16        | 30.828.317.320           | 30.028.978.009           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.20        | 1.403.732.658            | 1.441.795.013            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.9         | 4.701.749.055            | 4.745.087.534            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.123.430.071            | 3.493.678.901            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.17        | 13.823.062.330           | 11.246.861.923           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.18        | 145.433.090.512          | 13.473.266.369           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.19        | 282.410.326.543          | 295.330.118.853          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 2.600.419.527            | 372.048.490              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>967.499.052.236</b>   | <b>1.012.992.886.511</b> |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | 48.049.410.233           | 41.727.969.317           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 484.874.930.372          | 492.690.205.563          |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.19        | 421.151.606.012          | 465.151.606.012          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | 5.14        | 13.423.105.619           | 13.423.105.619           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.479.142.150.082</b> | <b>1.478.609.168.195</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.22</b> | <b>1.479.142.150.082</b> | <b>1.478.609.168.195</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 645.221.040.000          | 645.221.040.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 645.221.040.000          | 645.221.040.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 161.811.551.600          | 161.811.551.600          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 18.624.927.512           | 17.226.971.088           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 548.738.615.569          | 549.707.636.593          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 546.251.229.743          | 5.098.435.217            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.487.385.826            | 544.609.201.376          |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 104.746.015.401          | 104.641.968.914          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.930.965.330.334</b> | <b>2.851.733.889.798</b> |

  
Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 01 tháng 01 năm 2026

  
Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 4           |                 | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2025        | Năm 2024        | Năm 2025                  | Năm 2024        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VL.1        | 70.234.650.727  | 65.056.077.127  | 286.075.604.660           | 266.341.155.360 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)                    | 10    |             | 70.234.650.727  | 65.056.077.127  | 286.075.604.660           | 266.341.155.360 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VL.2        | 68.365.472.994  | 63.365.645.904  | 273.138.711.276           | 251.495.626.506 |
| 5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 1.869.177.733   | 1.690.431.223   | 12.936.893.384            | 14.845.528.854  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VL.3        | 42.861.705.282  | 664.961.417.158 | 137.655.143.871           | 660.713.818.187 |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VL.4        | (7.259.882.843) | 16.013.422.179  | 88.280.719.519            | 75.652.557.260  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 15.809.766.987  | 12.408.682.600  | 64.320.282.716            | 65.665.622.625  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                             | 24    |             | -               | 37.809.696.680  | -                         | 620.634.322     |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | VL.5        | 5.164.517.320   | 4.696.060.205   | 17.319.588.187            | 14.883.920.882  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VL.6        | 9.284.153.845   | 8.896.070.550   | 34.111.818.249            | 31.298.255.895  |
| 11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)} | 30    |             | 37.542.094.693  | 674.855.992.127 | 10.879.911.300            | 554.345.247.326 |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 1.740.150.201   | 1.172.697.959   | 3.536.246.263             | 1.921.646.924   |
| 13. Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 13.014.747      | 128.980.656     | 113.508.404               | 182.681.389     |
| 14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 1.727.135.454   | 1.043.717.303   | 3.422.737.859             | 1.738.965.535   |
| 15. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 39.269.230.147  | 675.899.709.430 | 14.302.649.159            | 556.084.212.861 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.9        | 1.150.846.599   | 950.252.651     | 5.121.275.683             | 4.480.153.257   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -               | -                         | (510.000.000)   |
| 18. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )           | 60    |             | 38.118.383.548  | 674.949.456.779 | 9.181.373.476             | 552.114.059.604 |
| 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                            | 61    |             | 36.672.150.282  | 673.427.768.088 | 2.487.385.826             | 544.609.201.376 |
| 20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát                           | 62    |             | 1.446.233.266   | 1.521.688.691   | 6.693.987.650             | 7.504.858.228   |
| 21. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.10       | 568             | 10.437          | 39                        | 8.441           |

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 01 tháng 01 năm 2026

*(Handwritten signature)*

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động kết thúc đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                          |
|---|-----------|---------------------------|--------------------------|
|   |           | Năm 2025                  | Năm 2024                 |
| <b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>   | <b>1</b>  | <b>14.302.649.159</b>     | <b>556.084.212.861</b>   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 2         | 56.376.505.812            | 95.260.381.914           |
| Các khoản dự phòng  | 3         | (886.616.945)             | (38.682.370.996)         |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         | (101.922.426.804)         | (660.713.818.187)        |
| Chi phí lãi vay   | 6         | 64.320.282.716            | 65.665.622.625           |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>8</b>  | <b>32.190.393.938</b>     | <b>17.614.028.217</b>    |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 9         | 81.011.729.625            | 5.067.217.483            |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        | (6.399.328.393)           | 3.276.175.471            |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 110.420.707.525           | 164.363.912.182          |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | (4.563.759.374)           | (6.427.495.299)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (39.240.517.213)          | (59.186.947.561)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (5.273.148.877)           | (2.317.657.541)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (910.020.552)             | (544.670.278)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>167.236.056.679</b>    | <b>121.844.562.674</b>   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (60.847.204.404)          | (21.887.247.044)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        | 562.598.260               | -                        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (382.730.000.000)         | (539.110.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        | 152.500.000.000           | 39.640.000.000           |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (149.430.000.000)         | (9.177.764.735)          |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | -                         | 766.419.370.939          |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 71.305.782.966            | 90.973.032.421           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(368.638.823.178)</b>  | <b>326.857.391.581</b>   |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 19.448.112.036            | 335.746.965.635          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (76.367.904.346)          | (495.370.720.244)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (5.510.000.000)           | (2.943.278.500)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(62.429.792.310)</b>   | <b>(162.567.033.109)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> | <b>(263.832.558.809)</b>  | <b>286.134.921.146</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 294.546.348.789           | 8.411.427.643            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | <b>30.713.789.980</b>     | <b>294.546.348.789</b>   |



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 01 năm 2026



Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SIL.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 259 người.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v ....

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bốn (04) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

| Tên công ty                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                    |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa | Tỉnh Lâm Đồng              | 90%           | 90%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi    | Hồ Chí Minh                | 100%          | 100%                   | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai   | Tỉnh Gia Lai               | 51%           | 51%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 4. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê    | Tỉnh Gia Lai               | 77,33%        | 77,33%                 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

**Thông tin về công ty liên kết**

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                    |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku                | Tỉnh Gia Lai               | 49%           | 49%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành | Tỉnh Khánh Hòa             | 30%           | 30%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc      | 10 - 40 |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 08 |
| Vườn cây lâu năm                | 04      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu tài chính*

Lãi tiền gửi, tiền cho vay hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như tùy thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một số bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                   | 1.394.552.827         | 1.181.297.047          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 11.419.237.153        | 256.697.814.071        |
| Các khoản tương đương tiền | 17.900.000.000        | 36.667.237.671         |
| <b>Cộng</b>                | <b>30.713.789.980</b> | <b>294.546.348.789</b> |

**5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                        | 31/12/2025         | 01/01/2025            |
|------------------------|--------------------|-----------------------|
|                        | VND                | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 500.000.000        | 16.270.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>500.000.000</b> | <b>16.270.000.000</b> |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

**5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Khách hàng khác                               | 17.086.204.438        | 19.629.737.999        |
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng      | 9.801.519.412         | 11.068.017.786        |
| Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi | 6.321.912.963         | 7.279.589.517         |
| Các khách hàng khác                           | 962.772.063           | 1.282.130.696         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>17.086.204.438</b> | <b>19.629.737.999</b> |

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a. Ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro | -                  | 1.100.000.000        |
| Các nhà cung cấp khác           | 691.259.931        | 1.093.884.871        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>691.259.931</b> | <b>2.193.884.871</b> |

**b. Dài hạn**

|  | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy | 100.000.000        | 100.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100.000.000</b> | <b>100.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i) | 112.661.134.593        | 119.661.134.593        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (ii)      | 54.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần VII Land (iii)                | 77.000.000.000         | 71.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ana (iv) | 345.000.000.000        | 220.000.000.000        |
| Công ty TNHH TMDV SX Bình An An (v)           | 128.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bảo Phúc (vi)      | 50.000.000.000         | -                      |
| Công ty CP Tư vấn nền tảng ETC (vii)          | 100.000.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>866.661.134.593</b> | <b>620.661.134.593</b> |

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 54 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 294/2025/HTV/T&D ngày 12 tháng 12 năm 2025, sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 77 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 1212/2025/HTV/DKA-VIIL ngày 12 tháng 12 năm 2025, sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026.
- (iv) Số dư cuối kỳ bao gồm:
- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.
  - Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Phụ lục số 3 ký ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.
- (v) Khoản cho vay vốn trị giá 128 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 03 năm 2026.
- (vi) Khoản cho vay vốn trị giá 50 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1702/2025 SII - BP ngày 17 tháng 2 năm 2025. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 17 tháng 11 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 02 năm 2026..
- (vii) Khoản cho vay vốn trị giá 100 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 0304/2025 SII - ETC ngày 3 tháng 4 năm 2025. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 03 tháng 01 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 03 tháng 04 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.6 PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2025             | 01/01/2025            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            |                        |                       |
| Phải thu cổ tức năm 2023- Công ty Tân Hiệp    | -                      | 10.320.000.000        |
| Phải thu tiền chuyển nhượng CP Pleiku, An Khê | -                      | 2.700.000.000         |
| Phải thu tạm ứng người lao động               | 10.471.292.222         | 9.778.957.358         |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                      | 43.700.000             | -                     |
| Đặt cọc mua cổ phần                           | 113.430.000.000        | -                     |
| Các khoản hợp tác đầu tư                      | -                      | 6.000.000.000         |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 47.469.979.452         | 3.833.335.614         |
| Các khoản phải thu khác                       | 1.612.646.908          | 2.951.833.961         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>173.027.618.582</b> | <b>35.584.126.933</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                             |                        |                       |
| Các khoản hợp tác đầu tư                      | 39.000.000.000         | 39.000.000.000        |
| Ký cược, ký quỹ                               | 121.000.000            | 10.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>39.121.000.000</b>  | <b>39.010.000.000</b> |

**5.7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                  | 31/12/2025             |                                  |                         | 01/01/2025             |                                  |                         |
|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.938.755.277          | 409.537.379                      | (5.554.328.015)         | 36.912.586.992         | 1.465.377.732                    | (5.640.944.960)         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn     | 116.661.134.593        | 55.682.462.092                   | (61.478.672.501)        | 119.661.134.593        | 58.182.462.092                   | (61.478.672.501)        |
| Khác                             | 7.611.090.731          | -                                | (7.611.090.731)         | 8.411.090.731          | -                                | (8.411.090.731)         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>130.210.980.601</b> | <b>56.091.999.471</b>            | <b>(74.644.091.247)</b> | <b>164.984.812.316</b> | <b>59.647.839.824</b>            | <b>(75.530.708.192)</b> |

**5.8 HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.503.210.646        | -               | 14.979.026.409        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 2.486.539.216         | -               | 1.590.713.452         | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>17.989.749.862</b> | <b>-</b>        | <b>16.569.739.861</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>    |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        |                       |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                | 362.602.631           | 223.479.402          |
| Chi phí bảo hiểm                          | 88.127.471            | 59.165.428           |
| Nước mua buôn                             | 2.270.629.548         | 1.988.372.149        |
| Khác                                      | 807.212.777           | 983.924.252          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.528.572.427</b>  | <b>3.254.941.231</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                         |                       |                      |
| Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ         | 2.013.195.338         | 1.019.777.349        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định | 6.315.402.828         | 2.832.361.688        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                | 928.024.848           | 2.668.550.255        |
| Khác                                      | 2.548.681.815         | 994.487.359          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>11.805.304.829</b> | <b>7.515.176.651</b> |

**5.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

|                            | <b>01/01/2025</b>    | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số thực nộp</b> | <b>31/12/2025</b>    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>trong năm</b>   | <b>trong năm</b>   | <b>VND</b>           |
|                            |                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 83.284.032           | 17.829.000         | 25.936.000         | 91.391.032           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.682.969.958        | -                  | -                  | 9.682.969.958        |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.766.253.990</b> | <b>17.829.000</b>  | <b>25.936.000</b>  | <b>9.774.360.990</b> |

**b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

|   | <b>01/01/2025</b>    | <b>Số phải nộp</b>    | <b>Số thực nộp</b>    | <b>31/12/2025</b>    |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>trong năm</b>      | <b>trong năm</b>      | <b>VND</b>           |
|   |                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 291.951.056          | 8.002.666.918         | 7.955.852.042         | 338.765.932          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 3.536.253.155        | 5.121.275.683         | 5.273.148.877         | 3.384.379.961        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 62.310.469           | 1.054.456.221         | 980.696.050           | 136.070.640          |
| Thuế tài nguyên                           | 82.315.823           | 992.186.503           | 999.251.647           | 75.250.679           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | 772.257.031          | 9.583.994.820         | 9.588.970.008         | 767.281.843          |
|   | <b>4.745.087.534</b> | <b>24.754.580.145</b> | <b>24.797.918.624</b> | <b>4.701.749.055</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025  
đến ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                       | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Khác<br>VND   | Cộng<br>VND       |
|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|---------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                                 |                            |   |                                     |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2025                   | 266.176.706.958                 | 194.701.004.914            | 2.174.984.435.117                         | 4.428.964.555                       | 510.538.253   | 2.640.801.649.797 |
| Mua trong kỳ                          | -                               | 341.166.700                | -   | -                                   | 102.787.476   | 443.954.176       |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i) | 720.852.057                     | 11.509.274.831             | 28.829.061.612                            | -                                   | -             | 41.059.188.500    |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (38.181.818)                    | (333.013.473)              | (2.722.081.819)                           | (30.000.000)                        | -             | (3.123.277.110)   |
| Giảm khác                             | -                               | -                          | (2.920.713.250)                           | -                                   | (102.787.476) | (3.023.500.726)   |
| Tại ngày 31/12/2025                   | 266.859.377.197                 | 206.218.432.972            | 2.198.170.701.660                         | 4.398.964.555                       | 510.538.253   | 2.676.158.014.637 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>         |                                 |                            |   |                                     |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2025                   | 140.409.493.641                 | 140.564.276.312            | 694.533.339.180                           | 3.006.178.353                       | 284.651.710   | 978.797.939.196   |
| Khấu hao trong kỳ                     | 10.883.199.943                  | 6.516.292.959              | 82.011.726.991                            | 435.830.831                         | 24.066.288    | 99.871.117.012    |
| Thanh lý/ nhượng bán                  | (38.181.818)                    | (333.013.473)              | (2.548.316.442)                           | (30.000.000)                        | -             | (2.949.511.733)   |
| Giảm khác                             | -                               | -                          | (486.785.542)                             | -                                   | -             | (486.785.542)     |
| Tại ngày 31/12/2025                   | 151.254.511.766                 | 146.747.555.798            | 773.509.964.187                           | 3.412.009.184                       | 308.717.998   | 1.075.232.758.933 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                                 |                            |   |                                     |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2025                   | 125.767.213.317                 | 54.136.728.602             | 1.480.451.095.937                         | 1.422.786.202                       | 225.886.543   | 1.662.003.710.601 |
| Tại ngày 31/12/2025                   | 115.604.865.431                 | 59.470.877.174             | 1.424.660.737.473                         | 986.955.371                         | 201.820.255   | 1.600.925.255.704 |

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.11 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 53.268.980.491 VND.

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.106.652.231.517 VND.

**5.12 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Cộng            |
|---------------------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|                                 | VND               | VND              | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                   |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2025             | 1.208.351.000     | 4.823.572.271    | 6.031.923.271   |
| Tăng trong năm                  | 12.359.149.000    | -                | 12.359.149.000  |
| Mua trong năm                   | 13.567.500.000    | -                | 13.567.500.000  |
| Phần đền bù đất chuyển sang 242 | (1.208.351.000)   | -                | (1.208.351.000) |
| Tại ngày 31/12/2025             | 13.567.500.000    | 4.823.572.271    | 18.391.072.271  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                   |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2025             | 163.630.869       | 3.520.477.064    | 3.684.107.933   |
| Tăng trong năm                  | (163.630.869)     | 889.275.178      | 725.644.309     |
| Khấu hao trong năm              | -                 | 889.275.178      | 889.275.178     |
| Phần đền bù đất chuyển sang 242 | (163.630.869)     | -                | (163.630.869)   |
| Tại ngày 31/12/2025             | -                 | 4.409.752.242    | 4.409.752.242   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                   |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2025             | 1.044.720.131     | 1.303.095.207    | 2.347.815.338   |
| Tại ngày 31/12/2025             | 13.567.500.000    | 413.820.029      | 13.981.320.029  |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.042.800.000 VND.

**5.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi                                      | 1.232.639.467        | 936.611.552          |
| - Di dời cải tạo Hệ thống nước trên địa bàn TP. Pleiku của Công ty Gia Lai | 2.210.863.602        | 398.017.081          |
| - Khác   | -                    | 29.286.111           |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.443.503.069</b> | <b>1.363.914.744</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.14 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 31/12/2025            |                                     | 01/01/2025            |                                     |
|--|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Lợi nhuận sau<br>ngày đầu tư<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Lợi nhuận sau<br>ngày đầu tư<br>VND |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku                | 44.100.000.000        | (44.100.000.000)                    | 44.100.000.000        | (44.100.000.000)                    |
| Công Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát<br>Nước Sơn Thành | 36.000.000.000        | -                                   | -                     | -                                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>80.100.000.000</b> | <b>(44.100.000.000)</b>             | <b>44.100.000.000</b> | <b>(44.100.000.000)</b>             |
| Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu    |                       | 36.000.000.000                      |                       | -                                   |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                          | 31/12/2025             |                 | 01/01/2025             |                 |
|--------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Công ty BOO Nước Thủ Đức | 143.153.395.000        | -               | 143.153.395.000        | -               |
| <b>Cộng</b>              | <b>143.153.395.000</b> | <b>-</b>        | <b>143.153.395.000</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.15 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|   | Các khoản lãi chưa thực hiện VND | Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND | Dự phòng đầu tư vào công ty con VND | Cộng VND              |
|---|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                      |                                  |                                       |                                     |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>  | -                                | -                                     | <b>13.250.000.000</b>               | <b>13.250.000.000</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại                           | 20%                              | 20%                                   | 20%                                 | 20%                   |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm                          | -                                | -                                     | 173.105.619                         | 173.105.619           |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>  | -                                | -                                     | <b>13.423.105.619</b>               | <b>13.423.105.619</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại                           | 20%                              | 20%                                   | 20%                                 | 20%                   |
| Đánh giá lại tài sản khi hợp nhất công ty An Khê                            | -                                | -                                     | -                                   | -                     |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm                          | -                                | -                                     | -                                   | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>  | -                                | -                                     | <b>13.423.105.619</b>               | <b>13.423.105.619</b> |
| <b>Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b> |                                  |                                       |                                     |                       |
|   |                                  |                                       |                                     | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|  | <b>Giá trị ghi số<br/>VND</b> |
|--|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                |                               |
| Tại ngày 01/01/2025                              | 50.908.823.123                |
| Tại ngày 31/12/2025                              | 50.908.823.123                |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                            |                               |
| Tại ngày 01/01/2025                              | 21.848.604.022                |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ | 5.309.395.238                 |
| Tại ngày 31/12/2025                              | 27.157.999.260                |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                               |
| Tại ngày 01/01/2025                              | 29.060.219.101                |
| Tại ngày 31/12/2025                              | 23.750.823.863                |

*Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2025 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê*

**5.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2025            |                                     | 01/01/2025            |                                     |
|---|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|   | Giá trị ghi số<br>VND | Số có khả năng<br>thanh toán<br>VND | Giá trị ghi số<br>VND | Số có khả năng<br>thanh toán<br>VND |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông                      | 14.839.240.590        | 14.839.240.590                      | 16.911.000.178        | 16.911.000.178                      |
| Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương            | 1.663.229.605         | 1.663.229.605                       | 1.208.951.269         | 1.208.951.269                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng           | 4.391.276.636         | 4.391.276.636                       | 4.391.276.636         | 4.391.276.636                       |
| Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng | 1.576.784.700         | 1.576.784.700                       | 1.560.210.300         | 1.560.210.300                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc                | 3.136.630.836         | 3.136.630.836                       | 3.136.630.836         | 3.136.630.836                       |
| Công ty CP Hawaco Miền Nam                              | 184.841.860           | 184.841.860                         | -                     | -                                   |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 5.036.313.093         | 5.036.313.093                       | 2.820.908.790         | 2.820.908.790                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>30.828.317.320</b> | <b>30.828.317.320</b>               | <b>30.028.978.009</b> | <b>30.028.978.009</b>               |

**5.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                 | 7.921.770.000         | 7.307.004.497         |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 5.901.292.330         | 3.939.857.426         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.823.062.330</b> | <b>11.246.861.923</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

**9. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lãi vay phải trả                           | 24.532.027.397         | 67.027.397            |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 858.622.334            | 1.144.182.674         |
| Phải thu lãi hợp tác đầu tư                | 9.767.528.117          | 3.398.972.605         |
| Các khoản khác                             | 110.274.912.664        | 8.863.083.693         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>145.433.090.512</b> | <b>13.473.266.369</b> |

**5.20 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|  | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả các khoản được chi hộ - Manila  | 11.054.988.504         | 10.920.486.891         |
| Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd | 154.350.000.000        | 154.350.000.000        |
| Viac (No.1) Limited Partnership          | 154.350.000.000        | 154.350.000.000        |
| Phải trả theo HĐ chuyển nhượng tài sản   | 151.252.768.789        | 155.985.072.049        |
| Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng       | 18.902.397.936         | 17.084.646.623         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>489.910.155.229</b> | <b>492.690.205.563</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2025             |                        | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Nợ gốc<br>VND          | năng thanh toán<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Nợ gốc<br>VND          | năng thanh toán<br>VND |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP                           | 233.000.000.000        | 233.000.000.000        | -                     | -                     | 233.000.000.000        | 233.000.000.000        |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà                     | -                      | -                      | 19.448.112.036        | 34.467.904.346        | 15.019.792.310         | 15.019.792.310         |
| Các khoản vay dài hạn đến hạn trả<br>(xem thuyết minh vay) | 45.600.000.000         | 45.600.000.000         | -                     | -                     | 43.500.000.000         | 43.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro                            | 3.810.326.543          | 3.810.326.543          | -                     | -                     | 3.810.326.543          | 3.810.326.543          |
| <b>Cộng</b>  | <b>282.410.326.543</b> | <b>282.410.326.543</b> | <b>19.448.112.036</b> | <b>34.467.904.346</b> | <b>295.330.118.853</b> | <b>295.330.118.853</b> |

**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2025             |                        | Phát sinh trong kỳ |                       | 01/01/2025             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Nợ gốc<br>VND          | Giá trị có khả<br>VND  | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND           | Nợ gốc<br>VND          | Giá trị có khả<br>VND  |
| <b>Chi tiết</b>   | <b>466.751.606.012</b> | <b>466.751.606.012</b> | -                  | <b>41.900.000.000</b> | <b>508.651.606.012</b> | <b>508.651.606.012</b> |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà                        | 392.217.606.012        | 392.217.606.012        | -                  | 34.000.000.000        | 426.217.606.012        | 426.217.606.012        |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai                            | 74.534.000.000         | 74.534.000.000         | -                  | 7.900.000.000         | 82.434.000.000         | 82.434.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>466.751.606.012</b> | <b>466.751.606.012</b> | -                  | <b>41.900.000.000</b> | <b>508.651.606.012</b> | <b>508.651.606.012</b> |
| Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng | (45.600.000.000)       | (45.600.000.000)       | -                  | -                     | (43.500.000.000)       | (43.500.000.000)       |
| <b>Tổng Cộng</b>  | <b>421.151.606.012</b> | <b>421.151.606.012</b> | -                  | <b>41.900.000.000</b> | <b>465.151.606.012</b> | <b>465.151.606.012</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay*

| Chi tiết  | Tại ngày<br>31/12/2025 | Thời hạn<br>vay | Ngày đáo<br>hạn | Lãi suất<br>vay                                      | Mục đích<br>vay   | Tài sản đảm bảo   |
|---|------------------------|-----------------|-----------------|--|---|---|
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                 |                 |  |   |   |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP                              | 233.000.000.000        | 13 tháng        | 25/01/2026      | Lãi suất 10,5%/năm                                   | Bổ sung vốn lưu động  | Không có tài sản đảm bảo.   |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro                               | 3.810.326.543          | 12 tháng        | 30/06/2025      | Lãi suất 11%/năm                                     | Bổ sung vốn lưu động  | Không có tài sản đảm bảo.   |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                        |                 |                 |  |   |   |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà                        | 245.797.939.474        | 126 tháng       | 27/01/2031      | Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo 7,7%/năm GD1      | Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1  | Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai | 74.534.000.000         | 120 tháng       | 26/06/2032      | Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 8,12% 7,7%/năm | Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai | Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu |                        | Thặng dư vốn cổ phần  |              | Quỹ đầu tư phát triển  |                        | Quỹ khác                 |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Tổng cộng |     |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------------|-----|-----------|-----|
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND          | VND                    | VND                    | VND                      | VND | VND                      | VND | VND                             | VND | VND       | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024                        | 645.221.040.000        | 161.811.551.600        | 18.538.225.108        | 84.763.248   | 6.239.632.121          | 105.132.492.584        | 937.027.704.661          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Lợi nhuận trong năm                              | -                      | -                      | -                     | -            | 544.609.201.376        | 7.504.858.228          | 552.114.059.604          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát          | -                      | -                      | -                     | -            | -                      | (3.946.000.000)        | (3.946.000.000)          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Thay đổi liên quan đến nghiệp vụ mua Công ty con | -                      | -                      | -                     | -            | -                      | (3.969.279.975)        | (3.969.279.975)          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Thoái vốn trong công ty con                      | -                      | -                      | (1.311.254.020)       | (84.763.248) | -                      | 141.735.443            | (1.254.281.825)          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                   | -                      | -                      | -                     | -            | (755.192.597)          | (178.947.999)          | (934.140.596)            |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát         | -                      | -                      | -                     | -            | (386.004.307)          | (42.889.367)           | (428.893.674)            |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>                 | <b>645.221.040.000</b> | <b>161.811.551.600</b> | <b>17.226.971.088</b> | <b>-</b>     | <b>549.707.636.593</b> | <b>104.641.968.914</b> | <b>1.478.609.168.195</b> |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Lợi nhuận trong kỳ                               | -                      | -                      | -                     | -            | 2.487.385.826          | 6.693.987.650          | 9.181.373.476            |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát          | -                      | -                      | -                     | -            | -                      | (5.510.000.000)        | (5.510.000.000)          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                      | -                      | -                      | 1.397.956.424         | -            | (1.397.956.424)        | -                      | -                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                   | -                      | -                      | -                     | -            | (1.636.334.199)        | (925.202.043)          | (2.561.536.242)          |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| Trích thù lao HĐQT, BKS                          | -                      | -                      | -                     | -            | (422.116.227)          | (154.739.120)          | (576.855.347)            |     |                          |     |                                 |     |           |     |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                       | <b>645.221.040.000</b> | <b>161.811.551.600</b> | <b>18.624.927.512</b> | <b>-</b>     | <b>548.738.615.569</b> | <b>104.746.015.401</b> | <b>1.479.142.150.082</b> |     |                          |     |                                 |     |           |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃU SỐ B 09-DN/HN

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                       | 31/12/2025  |                        | 01/01/2025  |                        |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                       | Tỷ lệ (%)   | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ (%)   | Giá trị (VND)          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP | 50,61%      | 326.537.500.000        | 50,61%      | 326.537.500.000        |
| Manila Water South Asia Holdings      | 38,00%      | 245.160.000.000        | 38,00%      | 245.160.000.000        |
| Viac (No.1) Limited Partnership       | 10,90%      | 70.347.000.000         | 10,90%      | 70.347.000.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác        | 0,49%       | 3.176.540.000          | 0,49%       | 3.176.540.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>100%</b> | <b>645.221.040.000</b> | <b>100%</b> | <b>645.221.040.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phần    | Cổ phần    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 64.522.104 | 64.522.104 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 64.522.104 | 64.522.104 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 64.522.104 | 64.522.104 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 64.522.104 | 64.522.104 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 64.522.104 | 64.522.104 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | QUÝ 4                 |                       | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
|  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND        |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                                     | 66.002.024.370        | 62.242.651.213        | 270.563.379.316           | 254.035.294.768        |
| Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | 4.206.691.512         | 2.702.624.794         | 15.434.801.129            | 11.241.522.778         |
| Doanh thu tư vấn, giám sát thi công xây dựng                     | -                     | -                     | -                         | 817.567.459            |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 25.934.845            | 110.801.120           | 77.424.215                | 246.770.355            |
| <b>Cộng:</b>   | <b>70.234.650.727</b> | <b>65.056.077.127</b> | <b>286.075.604.660</b>    | <b>266.341.155.360</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | QUÝ 4                 |                       | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
|  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND        |
| Giá vốn cung cấp nước sạch                                     | 65.472.558.215        | 61.961.274.633        | 261.872.721.316           | 244.787.640.397        |
| Giá vốn thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | 2.871.234.531         | 1.301.910.993         | 11.199.703.198            | 6.244.495.416          |
| Giá vốn tư vấn, giám sát thi công xây dựng                     | -                     | -                     | -                         | 308.377.698            |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 21.680.248            | 102.460.278           | 66.286.762                | 155.112.995            |
| <b>Cộng</b>  | <b>68.365.472.994</b> | <b>63.365.645.904</b> | <b>273.138.711.276</b>    | <b>251.495.626.506</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | QUÝ 4                 |                        | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                        |
|--|-----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND        | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 24.762.330.430        | 863.432.556            | 90.467.234.804            | 1.777.720.908          |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính | -                     | 651.035.200.820        | 29.088.534.215            | 556.666.334.860        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              | 11.455.192.000        | 11.455.192.000         | 11.455.192.000            | 98.870.599.134         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư khác             | 6.644.182.852         | 1.607.591.782          | 6.644.182.852             | 3.399.163.285          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>42.861.705.282</b> | <b>664.961.417.158</b> | <b>137.655.143.871</b>    | <b>660.713.818.187</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | QUÝ 4                  |                       | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                       |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                      | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND       | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND       |
| Chi phí lãi vay                      | 15.809.766.987         | 12.408.682.600        | 64.320.282.716            | 65.665.622.625        |
| Chi phí dự phòng đầu tư tài chính    | (37.153.395.000)       | -                     | -                         | -                     |
| Phí lưu ký và chi phí tài chính khác | 14.083.745.170         | 3.604.739.579         | 23.960.436.803            | 9.986.934.635         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>(7.259.882.843)</b> | <b>16.013.422.179</b> | <b>88.280.719.519</b>     | <b>75.652.557.260</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | QUÝ 4                |                      | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                       |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND       |
| Chi phí nhân viên                         | 4.172.881.336        | 3.703.280.311        | 13.678.813.811            | 11.315.779.506        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 226.922.324          | 225.801.399          | 904.326.521               | 903.205.596           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 764.713.660          | 766.978.495          | 2.736.447.855             | 2.664.935.780         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.164.517.320</b> | <b>4.696.060.205</b> | <b>17.319.588.187</b>     | <b>14.883.920.882</b> |

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | QUÝ 4                |                      | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                       |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                    | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND       |
| Chi phí nhân viên                  | 5.867.760.526        | 5.934.827.225        | 18.755.775.266            | 20.092.405.910        |
| LTTM phân bổ trong kỳ              | 1.278.302.459        | 689.746.221          | 5.309.395.235             | 2.758.984.886         |
| Chi phí trích lập dự phòng khó đòi | (930.316.021)        | 79.908.705           | (933.109.018)             | 232.397.197           |
| Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý     | -                    | 165.000.000          | 149.032.258               | 660.000.000           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 412.616.874          | 269.093.361          | 1.687.234.424             | 1.091.324.835         |
| Thuế, phí và lệ phí                | 17.695.718           | 2.489.397            | 51.105.126                | 26.046.577            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 2.638.094.289        | 1.755.005.641        | 9.092.384.958             | 6.437.096.490         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.284.153.845</b> | <b>8.896.070.550</b> | <b>34.111.818.249</b>     | <b>31.298.255.895</b> |

**7. THU NHẬP KHÁC**

|  | QUÝ 4                |                      | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                      |
|--|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|  | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND      |
| Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku | 908.596.296          | 616.391.667          | 2.060.350.000             | 833.938.890          |
| Thanh lý tài sản cố định   | 562.598.260          | -                    | 562.598.260               | -                    |
| Phí BVMT được giữ lại  | 153.575.079          | 151.954.761          | 646.670.261               | 644.751.329          |
| Thu nhập khác  | 115.380.566          | 404.351.531          | 266.627.742               | 442.956.705          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.740.150.201</b> | <b>1.172.697.959</b> | <b>3.536.246.263</b>      | <b>1.921.646.924</b> |

**8. CHI PHÍ KHÁC**

|  | QUÝ 4             |                    | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                    |
|--|-------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
|  | Năm 2025<br>VND   | Năm 2024<br>VND    | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND    |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế | -                 | 128.980.656        | 582.327                   | 173.946.290        |
| Chi phí khác                               | 13.014.747        | -                  | 112.926.077               | 8.735.099          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>13.014.747</b> | <b>128.980.656</b> | <b>113.508.404</b>        | <b>182.681.389</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | QUÝ 4                |                    | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                      |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
|  | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND    | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ            | 1.150.846.599        | 1.125.697.356      | 5.120.570.463             | 5.272.478.544        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước        | -                    | 28.175.052         | 705.220                   | 37.988.588           |
| Thuế TNDN được hưởng ưu đãi theo quy định                        | -                    | (203.619.757)      | -                         | (830.313.875)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo</b> | <b>1.150.846.599</b> | <b>950.252.651</b> | <b>5.121.275.683</b>      | <b>4.480.153.257</b> |

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | QUÝ 4           |                 | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 |                 |
|--|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|  | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                      | 36.672.150.282  | 673.427.768.088 | 2.487.385.826             | 544.609.201.376 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 36.672.150.282  | 673.427.768.088 | 2.487.385.826             | 544.609.201.376 |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                      | 64.522.104      | 64.522.104      | 64.522.104                | 64.522.104      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>568</b>      | <b>10.437</b>   | <b>39</b>                 | <b>8.441</b>    |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:**

|   | Kinh doanh nước<br>sạch | Doanh thu thi<br>công, cung cấp, lắp<br>đặt vật tư thiết bị<br>ngành nước | Doanh thu bán<br>hàng hóa | Tổng cộng              |
|---|-------------------------|---|---------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>  |                         |   |                           |                        |
| Cung cấp ra bên ngoài                                   | 270.563.379.316         | 15.434.801.129  | 77.424.215                | 286.075.604.660        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                   | <b>270.563.379.316</b>  | <b>15.434.801.129</b>   | <b>77.424.215</b>         | <b>286.075.604.660</b> |
| <b>Giá vốn/Chi phí</b>                                  |                         |   |                           |                        |
| Cung cấp ra bên ngoài                                   | 261.872.721.316         | 11.199.703.198  | 66.286.762                | 273.138.711.276        |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                     | <b>261.872.721.316</b>  | <b>11.199.703.198</b>   | <b>66.286.762</b>         | <b>273.138.711.276</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp kinh doanh</b>                         |                         |   |                           |                        |
| Cung cấp ra bên ngoài                                   | 8.690.658.000           | 4.235.097.931   | 11.137.453                | 12.936.893.384         |
| <b>Tổng lợi nhuận bộ phận</b>                           | <b>8.690.658.000</b>    | <b>4.235.097.931</b>  | <b>11.137.453</b>         | <b>12.936.893.384</b>  |
| Doanh thu tài chính                                     |                         |   |                           | 137.655.143.871        |
| Chi phí tài chính                                       |                         |   |                           | 88.280.719.519         |
| Chi phí bán hàng  |                         |   |                           | 17.319.588.187         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                            |                         |   |                           | 34.111.818.249         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |                         |   |                           | <b>10.879.911.300</b>  |
| Thu nhập khác   |                         |   |                           | 3.536.246.263          |
| Chi phí khác  |                         |   |                           | 113.508.404            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             |                         |   |                           | 5.121.275.683          |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                          |                         |   |                           | <b>9.181.373.476</b>   |

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

| Tên công ty  | Mối quan hệ             |
|--|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP                    | Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku                | Công ty liên kết        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành | Công ty liên kết        |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận                | Công ty chung kiểm soát |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam                      | Công ty chung kiểm soát |
| Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung                      | Công ty chung kiểm soát |
| Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam            | Công ty chung kiểm soát |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP</b>         |                                 |                                 |
| Lãi phải trả phát sinh trong kỳ                      | 24.465.000.000                  | 26.675.637.147                  |
| SGW chuyển trả nợ gốc hỗ trợ vốn                     | -                               | 339.474.793.000                 |
| SGW chuyển trả lãi hỗ trợ vốn                        | -                               | 27.250.356.619                  |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>          |                                 |                                 |
| Ghi nhận doanh thu cổ tức trong kỳ                   | -                               | 87.415.403.134                  |
| Nhận tiền cổ tức trong kỳ                            | 10.320.000.000                  | 77.095.407.134                  |
| <b>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku</b>     |                                 |                                 |
| Lãi vay ghi nhận trong kỳ                            | -                               | -                               |
| SGW chuyển hỗ trợ tài chính                          | -                               | 1.000.000.000                   |
| Pleiku Chuyển trả tiền hỗ trợ vốn                    | 7.000.000.000                   | 1.800.000.000                   |
| <b>Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận</b>     |                                 |                                 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ                       | 16.588.800                      | 112.112.640                     |
| Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ           | 16.588.800                      | 151.027.200                     |
| <b>Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam</b> |                                 |                                 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (chưa bao gồm VAT)    | 3.573.685.000                   | -                               |
| Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ           | 3.573.685.000                   | -                               |
| <b>Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam</b>           |                                 |                                 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ                       | 15.150.739.781                  | 9.026.218.332                   |
| Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ           | 15.263.258.181                  | 8.205.152.557                   |
| <b>Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung</b>           |                                 |                                 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ                       | 831.017.944                     | 896.375.959                     |
| Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ           | 647.169.706                     | 896.375.959                     |

**Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:**

|  | 31/12/2025       | 01/01/2025       |
|--|------------------|------------------|
|  | VND              | VND              |
| <b>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku</b> |                  |                  |
| Phải thu khoản hỗ trợ vốn                        | 112.661.134.593  | 119.661.134.593  |
| Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi                 | (61.478.672.501) | (61.478.672.501) |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP</b>     |                  |                  |
| Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)                  | 233.000.000.000  | 233.000.000.000  |
| Phải trả khoản hỗ trợ vốn (Lãi)                  | 24.532.027.397   | 67.027.397       |
| <b>Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam</b>       |                  |                  |
| Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ             | 272.948.238      | 108.559.440      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 31/12/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND |
|--|--|--|
| Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác | 3.577.177.482                          | 2.834.260.000                          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.577.177.482</b>                   | <b>2.834.260.000</b>                   |

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất.



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 01 năm 2026



Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc